

Bản án số: **42/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 17-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết
2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 111/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N do mai mối rồi tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/12/1992 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, cự cãi, không tìm được tiếng nói chung. Ông N lại thường xuyên nhậu nhẹt, đánh đập bà và ghen tuông vô cớ. Bà và ông N đã sống ly thân khoảng một năm. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có bàn bạc tìm cách hàn gắn, đoàn tụ. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với ông N được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có hai người con chung họ tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/8/1993 và Nguyễn Hoàng P1, sinh ngày 20/02/2010. Người con gái lớn đã đủ tuổi thành niên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, người con trai nhỏ đang sống chung với ông N, bà đồng ý để con trai tiếp tục sống chung với ông N, bà không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Quỹ tín dụng nhân dân Phước Hiệp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, hiện nay đã thanh toán xong, ngoài ra bà và ông N không còn khoản nợ chung nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như sau:

Về quá trình tiến đến hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và chung sống ông thống nhất như đơn khởi kiện và lời trình bày của bà L. Tuy nhiên, nay bà L xin ly hôn thì ông không đồng ý. Lý do ông mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ để cùng lo cho con. Về nguyên nhân ly hôn do bà L đưa ra không hoàn toàn đúng. Trước đây rất lâu, ông có đánh bà L một lần vì tức giận bà L đi làm về không chào hỏi bạn bè của ông. Ngoài ra, ông thừa nhận có nhậu, có ghen tuông nhưng do bà L đi làm thường xuyên không về nhà.

Về con chung: Ông và bà L có hai người con chung là: Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/8/1993, đã đủ tuổi thành niên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Hoàng P1, sinh ngày 20/02/2010, đang sống chung với ông, nếu Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn thì ông đồng ý tiếp tục nuôi cháu P1, không yêu cầu bà L cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Quỹ tín dụng nhân dân Phước Hiệp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Cày Nam trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Về hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông N. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hoàng P1, sinh ngày 20/02/2010, cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, bà L không cấp dưỡng nuôi con. Con chung Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/8/1993, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà L có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị L, Hội đồng xét xử nhận định: Bà L và ông N do mai mối tiến đến hôn nhân, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày 09/12/1992 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, giữa bà L và ông N phát sinh Nền mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà L xác định là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi, không tìm được tiếng nói chung, ông N thường xuyên nhậu nhẹt, đánh đập bà, ghen tuông vô cớ. Ông N cũng thừa nhận có đánh bà L một lần, có ghen tuông do bà L đi làm không về nhà. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của bà L và ông N là có thật. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L vẫn kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn, ông N có mong muốn hàn gắn nhưng không đưa ra được biện pháp khắc phục. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của bà L và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét

xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông N.

[5] Xét về con chung: Bà L và ông N có hai người con chung: Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/8/1993, đã thành niên, bà L và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết; Nguyễn Hoàng P1, sinh ngày 20/02/2010, đang sống chung với ông N, bà L đồng ý để ông N tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu P1, phù hợp điều kiện, hoàn cảnh và nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu P1 cho ông N trực tiếp nuôi. Ông N không yêu cầu bà L cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của ông nên ghi nhận.

[6] Xét về tài sản chung: Bà L và ông N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Bà L và ông N thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có nợ Quỹ tín dụng nhân dân Phước Hiệp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà L cung cấp các phiếu thu thể hiện đã trả xong số nợ trên, ông N cũng được thông báo nội dung này và không có ý kiến gì. Hiện nay, bà L xác định không còn khoản nợ chung nào khác nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn bà L có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L. Cụ thể:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Về con chung:

1/ Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12 tháng 8 năm 1993, đã thành niên, bà L và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

2/ Nguyễn Hoàng P1, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2010, hiện nay đang sống chung với ông N. Sau khi ly hôn, giao cháu P1 cho ông N trực tiếp nuôi. Ghi nhận ông N không yêu cầu bà L cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị L có nghĩa vụ chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001188 ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân